

NGÂN HÀNG TNHH MTV SHINHAN VIỆT NAM,  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2025 (\*)  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (30/06/2025)                              |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                       | 30/06/2025               | 31/12/2024               |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        | <i>Đơn vị: triệu VND</i> | <i>Đơn vị: triệu VND</i> |
| Tiền mặt                                                              | 1.171.747                | 1.151.515                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                              | 4.209.828                | 5.802.976                |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                         | 53.049.662               | 45.478.299               |
| Tiền gửi                                                              | 48.967.113               | 41.037.784               |
| Cho vay                                                               | 4.082.549                | 4.440.515                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác         | 4.483                    | 3.907                    |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                             | <b>134.444.879</b>       | <b>125.418.349</b>       |
| Cho vay khách hàng                                                    | 135.979.720              | 126.971.123              |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                    | (1.534.841)              | (1.552.774)              |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                             | <b>12.068.009</b>        | <b>14.421.333</b>        |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                    | 155.000                  | 1.295.734                |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                               | 11.914.172               | 13.129.574               |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                    | (1.163)                  | (3.975)                  |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                | <b>308.535</b>           | <b>349.621</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                              | 170.424                  | 181.742                  |
| Nguyên giá                                                            | 676.966                  | 671.259                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | (506.542)                | (489.517)                |
| Tài sản cố định vô hình                                               | 138.111                  | 167.879                  |
| Nguyên giá                                                            | 709.117                  | 705.905                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | (571.006)                | (538.026)                |
| <b>Tài sản có khác</b>                                                | <b>1.920.188</b>         | <b>1.977.880</b>         |
| Các khoản phải thu                                                    | 484.993                  | 496.335                  |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                           | 1.173.461                | 1.181.461                |
| Tài sản có khác                                                       | 349.578                  | 387.991                  |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác            | (87.844)                 | (87.907)                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                   | <b>207.177.331</b>       | <b>194.603.880</b>       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |                          |                          |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>33.568.901</b>        | <b>24.398.000</b>        |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                            | 29.371.447               | 23.665.066               |
| Vay các TCTD khác                                                     | 4.197.454                | 732.934                  |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>124.838.762</b>       | <b>117.157.696</b>       |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>9.184.845</b>         | <b>15.800.031</b>        |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>3.039.767</b>         | <b>2.925.066</b>         |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                           | 1.452.225                | 1.511.360                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại phải trả                 | 21.937                   | 21.936                   |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | 1.565.605                | 1.391.770                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>170.632.275</b>       | <b>160.280.793</b>       |

| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (30/06/2025) (tiếp theo)                                                                  |                                                                                                                           |                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                       | 30/06/2025                                                                                                                | 31/12/2024                                                                                                                  |
| <i>Đơn vị: triệu VND</i>                                                                                              | <i>Đơn vị: triệu VND</i>                                                                                                  | <i>Đơn vị: triệu VND</i>                                                                                                    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                                                                 | <b>36.545.056</b>                                                                                                         | <b>34.323.087</b>                                                                                                           |
| Vốn của TCTD                                                                                                          | 5.723.025                                                                                                                 | 5.723.025                                                                                                                   |
| Vốn điều lệ                                                                                                           | 5.709.900                                                                                                                 | 5.709.900                                                                                                                   |
| Vốn khác                                                                                                              | 13.125                                                                                                                    | 13.125                                                                                                                      |
| Quỹ của TCTD                                                                                                          | 4.577.369                                                                                                                 | 4.577.369                                                                                                                   |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                                                                              | 26.244.662                                                                                                                | 24.022.693                                                                                                                  |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                                                            | <b>36.545.056</b>                                                                                                         | <b>34.323.087</b>                                                                                                           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                                             | <b>207.177.331</b>                                                                                                        | <b>194.603.880</b>                                                                                                          |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                                                                        |                                                                                                                           |                                                                                                                             |
| Cam kết cho vay không hủy ngang                                                                                       | 500.000                                                                                                                   | 500.000                                                                                                                     |
| Bảo lãnh vay vốn                                                                                                      | 4.301.993                                                                                                                 | 3.593.089                                                                                                                   |
| Cam kết giao dịch hối đoái                                                                                            | 13.546.176                                                                                                                | 9.502.792                                                                                                                   |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                                                                                           | 1.683.527                                                                                                                 | 1.866.824                                                                                                                   |
| Bảo lãnh khác                                                                                                         | 1.887.631                                                                                                                 | 1.591.815                                                                                                                   |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025</b>                                                                 |                                                                                                                           |                                                                                                                             |
|                                                                                                                       | <b>Kỳ năm nay</b>                                                                                                         | <b>Kỳ năm trước</b>                                                                                                         |
| <i>Đơn vị: triệu VND</i>                                                                                              | <i>Đơn vị: triệu VND</i>                                                                                                  | <i>Đơn vị: triệu VND</i>                                                                                                    |
| Thu nhập lãi và thu nhập tương tự                                                                                     | 6.095.480                                                                                                                 | 5.970.616                                                                                                                   |
| Chi phí lãi và chi phí tương tự                                                                                       | (2.172.182)                                                                                                               | (1.701.619)                                                                                                                 |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                                                             | <b>3.923.298</b>                                                                                                          | <b>4.268.997</b>                                                                                                            |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                                                         | 444.636                                                                                                                   | 514.124                                                                                                                     |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                                             | (307.820)                                                                                                                 | (314.714)                                                                                                                   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                                                 | <b>136.816</b>                                                                                                            | <b>199.410</b>                                                                                                              |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                                                    | <b>430.897</b>                                                                                                            | <b>359.354</b>                                                                                                              |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                                                        | <b>85.514</b>                                                                                                             | <b>3.188</b>                                                                                                                |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                                                            | 453.164                                                                                                                   | 573.696                                                                                                                     |
| Chi phí hoạt động khác                                                                                                | (423.681)                                                                                                                 | (510.803)                                                                                                                   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                                                    | <b>29.483</b>                                                                                                             | <b>62.893</b>                                                                                                               |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                         | <b>(1.541.129)</b>                                                                                                        | <b>(1.406.286)</b>                                                                                                          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                 | <b>3.064.879</b>                                                                                                          | <b>3.487.556</b>                                                                                                            |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                                                      | (278.284)                                                                                                                 | (311.985)                                                                                                                   |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                                                      | <b>2.786.595</b>                                                                                                          | <b>3.175.571</b>                                                                                                            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                           | (564.626)                                                                                                                 | (651.748)                                                                                                                   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                                            | -                                                                                                                         | -                                                                                                                           |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                                                             | <b>2.221.969</b>                                                                                                          | <b>2.523.823</b>                                                                                                            |
| <b>Người lập</b>                                                                                                      | <b>Người kiểm tra</b>                                                                                                     |                                                                                                                             |
| <br>Lê Thị Hoài Thương<br>Kế toán | <br>Lê Thị Kim Huệ<br>Kế toán trưởng | <br>Nguyễn Je Eun<br>Đội Tổng Giám đốc |

(\*) Đây là báo cáo chưa kiểm toán đã được phê duyệt bởi Hội đồng thành viên